

Trương Vĩnh Ký trong quá trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam nửa sau thế kỷ XIX

Cao Tự Thanh



Nói tới quá trình hiện đại hóa của văn học hiện đại Việt Nam cuối thế kỷ XIX, ai cũng phải nghĩ tới Trương Vĩnh Ký. Nhưng khác với những hiện tượng như Nguyễn Đình Chiểu mà hơn một thế kỷ qua bất cứ lực lượng chính trị hay văn hóa nào ở Việt Nam cũng phải khẳng định hay thừa nhận, đây lại là một hiện tượng đa diện và đa nghĩa. Hình thành trong một thời kỳ lịch sử đặc biệt ở đó quá trình tái cấu trúc xã hội gắn liền với thảm kịch vong quốc của dân tộc và gần như thường xuyên được kiểm nghiệm lại trong các quá trình tái cấu trúc xã hội khác nhau suốt hàng trăm năm qua, Trương Vĩnh Ký với văn nghiệp của ông đã thật sự trở thành một biểu trưng về sự so le giữa các tiến trình văn hóa và chính trị từng diễn ra trong đất nước. Việc đặt Trương Vĩnh Ký vào quá trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam cuối thế kỷ XIX để tìm tới một phương hướng nhận định chính xác và công bằng về ông do đó là điều cần được đặt ra.

Con đường của Trương Vĩnh Ký

Mặc dù đã có không ít công trình nghiên cứu về Trương Vĩnh Ký, cho đến nay tiểu sử của nhân vật đặc biệt này vẫn còn nhiều khoảng trống đáng nghi ngại, thậm chí về cha mẹ, gia đình ông cũng có nhiều chi tiết cần được tìm hiểu nhiều hơn. Tuy nhiên dường như điều này không chỉ xuất phát từ những lý do tư liệu thông thường, mà còn vì những lý do tế nhị khác. Chẳng hạn có thể quả thật Trương Chánh Thi cha Trương Vĩnh Ký đã chết ở quân thứ Trấn Tây lúc ông còn nhỏ, song cái hàm Lãnh binh mà nhiều người gán ghép cho ông này đầu thế

kỷ XX có lẽ lại xuất phát từ tâm lý muốn đề cao Trương Vĩnh Ký như một loại “quan viên tử” nên đã gán cho ông một nguồn gốc xuất thân ít nhiều gần gũi hơn với triều đình nhà Nguyễn, tức thuộc một tầng lớp ít nhiều có những quyền lợi đối lập với “tân trào”. Tương tự, chi tiết Trương Vĩnh Ký bỏ học ở trường Pinhalu về Cái Mơn chịu tang mẹ năm 1853 tuy gần gũi với đạo hiếu Nho gia nhưng rất xa lạ với tình cảm tôn giáo phổ biến trong Lớp người Phiêu lưu của Chúa và của Lòng Bác ái buổi ấy, hay hành trạng của ông từ 1853 đến 1858 thật ra cũng còn rất mơ hồ. Không phải ngẫu nhiên mà một nhà nghiên cứu người Việt Nam ở nước ngoài đã đặt vấn đề về lý do Trương Vĩnh Ký bỏ ngang không học tiếp ở Chủng viện Pinang mặc dù là một chủng sinh xuất sắc (1). Dĩ nhiên đó chỉ là một sản phẩm phụ của quá trình nhận thức về Trương Vĩnh Ký trong lịch sử, vì những nhận định chống đối lẫn nhau về cuộc đời chính trị của ông mới là sản phẩm chính của quá trình này, song đáng nói là hơn một trăm năm qua tia sáng Trương Vĩnh Ký đã bị khúc xạ một cách rất khác nhau khi đi qua những lăng kính chính trị và văn hóa khác nhau, nên cuộc đời chính trị vốn đã phức tạp của ông lại hiện ra trong một quang phổ nhiều màu còn phức tạp hơn cả tia sáng. Cho nên cần đặt Trương Vĩnh Ký với những gì ông có và không có, muốn và không muốn vào thời đại của ông để thấy rõ ông có thể và không thể làm những điều gì, chứ không nên tách ông ra khỏi hoàn cảnh ấy để nhận định ông nên và không nên làm những điều gì...

Trước hết, cần đề cập tới tôn giáo của Trương Vĩnh Ký, vì đây là một trong những cái ông có dù rằng không thể lựa chọn (nhiều tài liệu nói Trương Vĩnh Ký là gốc đạo dòng, nhưng gần đây có ý kiến bóng gió nói có thể Trương Vĩnh Ký là con dân lương nhưng nhà nghèo bị mẹ bán cho các cha cố từ lúc còn nhỏ (2). Thật ra đó chỉ là lời bóng gió nên không cần quan tâm nhiều, có điều nếu sự thật đúng như thế thì phát ngôn ấy có phần nhẫn tâm, còn nếu sự thật không đúng như thế thì phát ngôn ấy rất dễ bị coi là có ác ý). Là một giáo dân Thiên chúa trong hoàn cảnh chính quyền phong kiến Việt Nam thời Nguyễn trước 1859 từ Minh Mạng, Thiệu Trị đến Tự Đức nối nhau thi hành chủ trương cấm đạo, định phạt tôn giáo của Trương Vĩnh Ký đã quy định thân phận chính trị của ông. Không lạ gì mà ông đã nhìn thấy nơi sự kiện quân Pháp hạ thành Gia Định tháng 2. 1859 một cơ hội giữ mạng và thậm chí cả đời, đây là tình hình khá phổ biến nơi nhiều giáo dân Thiên chúa căm hờn chính sách cấm đạo của triều đình buổi ấy. Từ giữa 1859, một giáo dân tỉnh Vĩnh Long đã nói với dân chúng trong vùng rằng “Tàu Tây dương đã đến nơi, giết hết bọn dân chúng mày, tao không sợ pháp luật của quan binh mày nữa”, còn ở Gia Định thì sau khi tỉnh thành thất thủ cũng có một số giáo dân ra làm tay sai và do thám cho giặc, hay một số người cậy thế dọa nạt dân lương (3). Chủ trương cực đoan gạt phắt cộng đồng Thiên chúa giáo ra khỏi lực lượng chống ngoại xâm với việc phân sáp Da tô (chia nhỏ và cưỡng bức giáo dân trong các làng đạo tới cư trú trong các làng không theo đạo để giám sát và quản thúc) của triều đình sau khi quân Pháp xâm lược Việt Nam đã đẩy Trương Vĩnh Ký từ Cái Mơn lên Sài Gòn lánh nạn trong

khu vực quân Pháp chiếm đóng, và với cái vốn tiếng Pháp học được trong thời gian trước đó, cách mưu sinh dễ dàng nhất của ông dĩ nhiên chỉ có thể là ra cộng tác với quân đội xâm lược trên cương vị một viên thông ngôn. Rõ ràng bên cạnh học vấn về ngoại ngữ, tôn giáo – thân phận chính trị đã đặt Trương Vĩnh Ký vào một xuất phát điểm gần hơn với những Tôn Thọ Tường, Nguyễn Thanh Trung trên con đường cộng tác với kẻ xâm lược. Những lá thư của ông trong văn khố Pháp với chữ ký Pétrus Key mới được công bố cho thấy lúc ra cộng tác với Pháp năm 1859, giống như không ít giáo dân Thiên chúa, ông đã nhìn thấy ở sự thống trị của người Pháp sự “tự do” cho cộng đồng mình. Đây là một bi kịch của những người công giáo Việt Nam trong lịch sử – quyền tự do tín ngưỡng của họ chỉ được thừa

nhận về mặt pháp lý khi đất nước đã rơi vào tay kẻ thống trị ngoại nhân, và một số giáo dân Thiên chúa Việt Nam đã rơi vào bi kịch tiếp tay cho quân xâm lược để sinh tồn nhưng lại sống còn trong tư thế của những kẻ phản quốc. Con đường từ giữ mạng đời đời tới phản dân hại nước mà lịch sử đã tàn nhẫn vạch ra cho họ nói trên là một lộ trình tất yếu, và sự háo hức dần thân của Trương Vĩnh Ký trên con đường bi thảm ấy là một điều có thể hiểu được dù rằng không phải đáng khen. Vươn lên từ một thân phận thấp hèn, theo một con đường rất ít vinh dự, Trương Vĩnh Ký có sự hăm hở và quyết tâm không chỉ của riêng cá nhân ông, nhưng chính thái độ ấy đã khiến cho sau khi bị chính giới Pháp lạnh nhạt từ 1887 trở đi, ông lại mang một tâm trạng giống như thường xuyên sám hối. Trong bài thơ “Cuốn sổ bình sanh công với tội”, ông đã nói mình bị thời thế xô đẩy nên ứng xử một cách bị động “Xô đẩy người vô giữa cuộc đời”, thậm chí trên tấm bia mộ của mình ông còn nài nỉ “Hãy thương tôi, ít ra là những người bạn của tôi”. Nhưng cũng không nên loại trừ khả năng Trương Vĩnh Ký đã gặp phải sự ganh ghét, đố kỵ của một số thừa sai người Pháp, vì đáng chú ý là quan hệ giữa ông với các nhân vật tôn giáo như A. Launay dường như không được tốt đẹp bằng với các nhân vật chính trị loại Paul Bert...

Từ một góc độ khác, học vấn của Trương Vĩnh Ký trong đó nổi bật là khả năng về ngoại ngữ đã góp phần đẩy ông liên tiếp gặt hái thành công trên con đường cộng tác với ngoại nhân, trở thành một trong những nhân vật bản xứ sáng giá nhất của chính quyền xâm lược cuối thế kỷ XIX. Từ chỗ là một viên thông ngôn năm 1859, đến 1886 ông đã trở thành người đại diện không chính thức của Toàn quyền Đông Dương Paul Bert trong triều đình Đồng Khánh, thậm chí còn được phong hàm Hàn lâm viện Thị giảng và trở thành bậc sư phó của Cảnh tông Thuận hoàng đế Nam triều! Song nhìn lại các hoạt động chính trị của Trương Vĩnh Ký thì có thể thấy ông giống một viên chức hành chính cao cấp nhiều hơn là một nhân vật chính trị lợi hại. Những hiểu biết chính trị mà ông có được chủ yếu nhờ những ưu thế thông tin chứ không phải nhờ một nhãn quan chiến lược. Cũng vì vậy mà trên phương diện chính trị ông đã mau chóng trở thành một con cờ trong thời gian chuyển tiếp, khi kẻ thống trị ngoại nhân đang dò dẫm trên con đường xác lập tư thế “bảo hộ” với triều Nguyễn để thông qua đó khẳng định

vị trí thống trị ở Việt Nam. Song với học vấn khá tham bác và nhất là phương pháp logic phương Tây của mình, Trương Vĩnh Ký đã trở thành một trí thức giỏi chữ Hán so với người Pháp và giỏi chữ Pháp so với người Việt trong buổi giao thời, và trên những cương vị cho phép có được thông tin khá đầy đủ và toàn diện của mình, ông đã cảm nhận được một động thái quan trọng sẽ chính thức làm thay đổi toàn bộ diện mạo văn hóa của xã hội Việt Nam trong thế kỷ sau, động thái này xuất hiện cùng với quá trình tái cấu trúc xã hội ở Nam Kỳ thuộc Pháp. Bởi vì theo với sự lùi dần từ nhượng bộ tới thỏa hiệp rồi đầu hàng của nhà Nguyễn, việc cộng tác với người Pháp của Trương Vĩnh Ký dần dần được đặt vào một bối cảnh chính trị – xã hội khác. Mười hai năm sau khi ký Hòa ước 1862 nhường cho thực dân Pháp ba tỉnh miền Đông, triều đình Tự Đức lại ký Hòa ước 1874 chính thức thừa nhận quyền thống trị của kẻ ngoại xâm trên toàn Nam Kỳ Lục tỉnh trong đó có ba tỉnh miền Tây bị chiếm đóng từ 1867. Mất đi sự ủng hộ chính trị từ phía chính quyền Việt Nam, phong trào võ trang chống Pháp ở Nam Kỳ căn bản đã chấm dứt sau thất bại của phong trào Nguyễn Hữu Huân năm 1875. Việc Pháp đô hộ Việt Nam đã dần dần trở thành định cục, và trên đường hướng này, các hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký từng bước được mở rộng đồng thời mang ý nghĩa khác hơn.

Từ 1862 rồi 1867 trở đi, để củng cố địa vị thống trị của mình, bên cạnh các nỗ lực quân sự để đàn áp phong trào võ trang chống Pháp, thực dân còn ráo riết xúc tiến việc tổ chức bộ máy cai trị với nhiều chính sách kinh tế – xã hội tương đối toàn diện nhằm phá vỡ thiết chế phong kiến trong sinh hoạt xã hội ở Lục tỉnh Nam Kỳ. Và từ tháng 7. 1879, sau khi thực dân đã có thể bãi bỏ chế độ quân chính với các viên Đô đốc Toàn quyền (Amiraux Gouverneurs) có quyền hạn tối cao cả về mặt hành chính lẫn quân sự từ tháng 6. 1862 mà thay bằng các viên Toàn quyền dân sự (Gouverneur civil) ở Nam Kỳ, thì trên địa bàn này mà nổi bật là Sài Gòn đã bắt đầu xuất hiện một phương thức sống hoàn toàn khác trước. Trên phương diện sản xuất tinh thần, phương thức sống mới ấy trình hiện chủ yếu qua sự manh nha của dòng văn chương thuộc địa, với hệ thống chữ quốc ngữ latin mang tính pháp quy. Với tư cách là giáo sư Trường Thông ngôn (Collège des Interprètes) từ 1864, Chủ bút tờ *Gia Định báo* từ 1869 rồi Giám đốc Trường Tập sự (Collège des Stagiaires) từ 1873, dĩ nhiên Trương Vĩnh Ký phải trở thành một trong những người tiên phong trong việc truyền bá chữ quốc ngữ, nhất là sau khi nó được coi là chữ viết chính thức (écriture officiel) với Nghị định ngày 6. 4. 1878 của Thống đốc Nam Kỳ Duperré (5). Con đường từ chỗ là một viên chức cao cấp người bản xứ trong chính quyền thuộc địa trở thành một người hoạt động văn hóa của Trương Vĩnh Ký chính được vạch ra trong bối cảnh Nền cũ đã đổ mà nhà mới chưa thành ấy, với những đặc điểm của một giai đoạn quá độ trước khi Việt Nam bước vào thời kỳ khai thác thuộc địa lần thứ nhất của thực dân Pháp ở Đông Dương.

Cũng cần nhấn mạnh rằng nếu trong giai đoạn đầu sau Hòa ước 1862 văn chương thuộc địa là dòng chủ lưu trong văn học quốc ngữ latin ở Nam Kỳ thì theo thời gian, tình hình cũng dần dần thay đổi. Trong *Miscélanées (Thông loại khóa trình)*, Trương Vĩnh Ký đã công bố bài hịch kêu gọi giáo dân và Hoa kiều chống Pháp của Nguyễn Tri Phương, trong *Gia lễ*, Huỳnh Tịnh Của cũng công bố bài *Văn tế nghĩa dân chết trận Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu. Tương tự chữ quốc ngữ latin từ chỗ là công cụ thủ tiêu Hán học trở thành phương tiện phát triển văn hóa mới ở Nam Kỳ, văn học Nam Kỳ cũng từ chỗ là vũ khí tư tưởng của kẻ thống trị ngoại nhân dần dần trở thành phương tiện của những người Nam Kỳ yêu nước và tiến bộ. Chính xu thế này đã đưa tới sự “giải thích lại” Trương Vĩnh Ký ngay sau khi ông chết. Khi nền Hán học ở địa phương về cơ bản đã lụi tàn, khi bộ phận trí thức tân học ít nhiều biết chữ Hán đang từng bước chiếm lĩnh văn đàn nhưng vẫn còn đầy mặc cảm... thì việc tìm cho mình một ngọn cờ đối với họ dường như là điều tất yếu. Trương Vĩnh Ký chính đã được đề cao trong hoàn cảnh đó. Nhưng được cả hai lực lượng có những mục tiêu văn hóa khác nhau cùng đề cao, Trương Vĩnh Ký ắt nhiều khi đã rơi vào tình cảnh khó xử, và vì thế nhiều khi ông đã ứng xử như một kẻ cơ hội. Những người Pháp đưa ông vào danh sách “Hoàn cầu thập bát đại văn hào” là đã tạm ứng cho ông một món vinh quang, còn Nguyễn Du Hoài, Trương Minh Ký khóc ông như Thái Sơn Bắc đầu của trí thức tân học Nam Bộ ắt cũng vì muốn kéo ông về với tín niệm văn hóa của họ... Cái vị trí chông chênh ấy khiến hơn một trăm năm sau khi mất mà nhất là sau Cách mạng Tháng Tám, Trương Vĩnh Ký luôn luôn là một đối tượng được nhắc tới khi văn hóa sử Việt Nam đứng trước những ngã ba đường.

Văn nghiệp của Trương Vĩnh Ký

Nhìn chung, có thể chia các tác phẩm của Trương Vĩnh Ký thành bốn mảng: Suu tầm – chuyển ngữ (phiên dịch các tác phẩm chữ Hán, phiên âm các tác phẩm chữ Nôm, văn bản hóa các tác phẩm truyền miệng trong dân gian...), Sáng tác (du ký, thơ...), Khảo cứu (về tiếng Việt và một số ngôn ngữ nước ngoài, lịch sử, địa lý, phong tục...), Từ điển, trong đó hai mảng đầu được nhiều người biết tới nhất. Quả thật những đóng góp học thuật và xã hội chủ yếu của ông là nằm trong hai mảng này, mặc dù trên phương diện khảo cứu ông cũng có một số đóng góp đáng chú ý, chẳng hạn quan điểm của ông về tiếng Việt đã được những nhà ngữ học như Cao Xuân Hạo đánh giá cao. Có thể nói hai mảng tác phẩm này của Trương Vĩnh Ký là chứng nhân tại bước ngoặt lớn cuối thế kỷ XIX của văn hóa sử Việt Nam, bước ngoặt mà ảnh hưởng lâu bền đến nay vẫn còn nguyên giá trị. Tuy nhiên Trương Vĩnh Ký không có học vấn sâu rộng về các lãnh vực khoa học kỹ thuật và tự nhiên, nên hoạt động của ông chủ yếu chỉ giới hạn trong các lãnh vực khoa học xã hội và nhân văn vốn có những mối quan hệ trực tiếp với tư tưởng và chính trị. Hoạt động học thuật và xã hội của

ông do đó cũng chịu tác động nhiều hơn của bối cảnh lịch sử đương thời ở Nam Kỳ thuộc địa, khi sự có mặt của người Pháp đã hủy diệt xã hội phong kiến đồng thời tạo ra những tiền đề cho sự hình thành một xã hội khác ở Việt Nam.

Có thể chia văn nghiệp của Trương Vĩnh Ký làm hai thời kỳ trước 1879 và từ 1879 trở đi. Các tác phẩm được nhiều người biết tới nhất trong thời kỳ đầu có *Chuyện đời xưa* (sưu tầm, 1866), *Abrégé de grammaire annamite* (biên soạn, 1867), *Cours pratique de langue annamite* (biên soạn, 1868), *Mẹo luật dạy học tiếng Pha Lang Sa* (biên soạn, 1869), *Poème Kim Vân Kiều* (phiên âm, 1875), *Petite cours de Géographie de la Basse Cochinchine* (biên soạn, 1876), *Đại Nam quốc sử ký diễn ca* (phiên âm, 1875), *Alphabet quốc ngữ* (biên soạn, 1876) và nổi bật là hai tác phẩm gắn liền với nhiều tai tiếng của ông tức *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* (du ký, 1876) và *Cours d'histoire annamite* (à l'usage des écoles de la Basse – Cochinchine) (biên soạn, 1875 – 1877), trong thời kỳ sau thì gồm nhiều tác phẩm như *Chuyện khôi hài* (sưu tầm, 1882), *Kiếp phong trần* (sáng tác, 1882), *Trương Lưu hầu phú*, *Cổ Gia Định phong cảnh vịnh*, *Gia Định thất thủ vịnh*, *Kim Gia Định phong cảnh vịnh* (phiên âm, 1882), *Bất cương chớ cương làm chi* (sáng tác, 1882), *Phép lịch sự An Nam* (biên soạn, 1883), *Tam tự kinh quốc ngữ diễn ca*, *Sơ học vấn tân quốc ngữ diễn ca* (dịch Hán Việt, 1884), *Ước lược truyện tích nước An Nam* (biên soạn, 1887), *Lục Vân Tiên truyện* (phiên âm, 1889), *Đại học*, *Trung dung*, *Minh tâm bửu giám* (dịch Hán Việt, 1889) và nổi bật là tờ *Miscélanées*, tờ báo tư nhân đầu tiên ở Việt Nam (1888 – 1889)... (5). So sánh về ngôn ngữ thì có thể thấy trong thời kỳ đầu ông viết tiếng Pháp nhiều hơn đồng thời phiên âm, phiên dịch tài liệu Hán Nôm ít hơn trong thời kỳ sau, điều này cũng phản ánh những thay đổi trong sinh hoạt văn hóa đương thời trên địa bàn Lục tỉnh.

Nếu so với thiết chế xã hội Đông Nam Á, thiết chế xã hội Đông Á đã tách chính trị và văn hóa giáo dục ra khỏi tôn giáo thì so với thiết chế xã hội Đông Á, thiết chế xã hội phương Tây hiện đại lại tách văn hóa giáo dục ra khỏi chính trị. Hệ thống văn hóa giáo dục của thực dân mặc dù được áp đặt để phục vụ nhu cầu chính trị trong những ngày đầu chiếm đóng Nam Kỳ thuộc địa cũng dần dần đi vào quỹ đạo này. Cho nên nếu trong thời kỳ trước 1879 Trương Vĩnh Ký đã biên soạn nhiều sách vở bằng tiếng Pháp để hướng dẫn cho người Pháp về ngôn ngữ, địa lý, lịch sử Việt Nam thì trong thời kỳ từ 1879 trở đi ông lại tập trung vào mảng sách tiếng Việt và chữ Hán với ý hướng phục vụ cho người Việt Nam. Bên cạnh đó, vào cuối thế kỷ XIX sau quá trình phân hóa về hành độ ng chính trị thì trong giới nho sĩ địa phương lại xuất hiện xu thế kết tập về ý thức văn hóa (6), phản ứng tự nhiên này của văn hóa truyền thống cũng tác động tới tầng lớp trí thức tân học trên đường hướng tách hoạt động văn hóa giáo dục ra khỏi các mục tiêu chính trị của chính quyền thuộc địa. Cho nên trong văn nghiệp của Trương Vĩnh Ký dường như cũng có hai con người, ở thời kỳ trước chủ yếu là một cán bộ văn hóa của chính quyền thuộc địa, ở thời kỳ sau chủ yếu

là một trí thức tân học của văn hóa truyền thống, sự đối lập giữa hai con người này chính thể hiện và phản ảnh mâu thuẫn trong văn nghiệp và cả cuộc đời ông cũng như sự nhấn mạnh một trong hai con người này chính thể hiện và phản ảnh mâu thuẫn của dư luận trước nay về ông.

Dễ nhận ra ở Trương Vĩnh Ký có sự đan xen giữa học vấn hiện đại với học phong truyền thống. Một số tài liệu cho biết mặc dù làm việc cho Pháp, ông vẫn giữ quốc tịch Việt Nam, không vào làng Tây, lúc nào cũng khăn đóng áo dài, không bao giờ mặc Âu phục, đây có thể là một bằng chứng về sự mặc cảm của ông với các nhà nho cùng thời. Nếu nhớ lại rằng trong *Ngư Tiều y thuật vấn đáp* viết sau 1874, Nguyễn Đình Chiểu từng ít nhiều nhắc tới các trí thức tân học đại diện cho dòng văn chương thuộc địa “Thấy nay cũng nhóm văn chương, Vóc dê da cạp khôn lường thực hư”, thì có thể hiểu tâm trạng của những trí thức bản xứ đầu tiên trong dòng văn chương thuộc địa loại Trương Vĩnh Ký, Trương Minh Ký. Hơn thế nữa, tuy theo đạo Thiên chúa, ông vẫn mang một quan niệm tín ngưỡng khá gần gũi với phần đông người Việt lúc ấy. Trong bài thơ cuối đời, ông đã viết “Cuốn sổ bình sinh công với tội, Tìm nơi thẩm phán để thừa khai” – nhân vật “thẩm phán” này không mấy gần gũi với Thánh Pierre của các giáo dân mà có vẻ giống với các Phán quan của Diêm Vương theo quan niệm về Âm phủ truyền thống của người Việt. Và mặc dù tin rằng văn hóa Việt Nam phải phát triển trên một căn bản trí thức mới, cái xã hội được khai hóa bởi văn minh phương Tây trong các tác phẩm loại *Bất cương chó cương làm chi* của Trương Vĩnh Ký vẫn hiện ra một cách rất mơ hồ. Không lạ gì mà trong bài thơ đề từ trên *Miscellanée* ông cũng nói tới đạo tu tề trị bình như các nhà nho khi đề cao Tám điều mục Ba cương lĩnh của sách *Đại học*. Nhưng việc dung hòa học vấn hiện đại với học phong truyền thống ở đây tự thân nó đã là một mâu thuẫn lớn, vì trong công cuộc xâm chiếm thuộc địa của thực dân Pháp cuối thế kỷ XIX thì Trương Vĩnh Ký với thời kỳ đầu trong văn nghiệp của ông chỉ có giá trị của một con cò, còn trong thời kỳ sau thì ông giống như một người hiếu sự. Không phải ngẫu nhiên mà sau 1879 ông có những tác phẩm quan trọng như *Giáo trình văn học An Nam* chỉ được in thạch bản, thậm chí cả tờ *Miscellanée* mà ông chủ trương cũng chết yểu vì thiếu tiền. Cái phần văn nghiệp nằm ngoài ý đồ của thực dân này đã được các trí thức tân học có tinh thần dân tộc đương thời cũng như về sau ở Nam Kỳ khai thác. Chẳng hạn khi Thống đốc Nam Kỳ M. Picanon trong lời điều trần năm 1898 nhận định Trương Vĩnh Ký như một “ông quan trung tín của xứ Nam Kỳ” từ lâu đã “hết lòng giúp đỡ Pháp quốc và thuộc địa” thì nhiều trí thức tân học đương thời ở địa phương lại nhìn nhận ông trên một căn bản ít nhiều biệt lập với công cuộc đô hộ của người Pháp ở Việt Nam. Bài văn tế của ba người Trương Minh Ký, Diệp Văn Cương, Nguyễn Trọng Quản chỉ đề cao ông về sự nghiệp trước tác và công lao giáo dục “Việc chữ nghĩa nhọc lòng biên đặt, lấm thở công phu, Dạy học hành ra sức vun trồng, nhiều khi khuyên dỗ”, bài văn tế của Nguyễn Khắc Hòe đề cao ông như “sông Hà”, “non Thái” và kể ra hàng loạt sách vở mà Trương Vĩnh Ký biên soạn... (7) trên

đường hướng khẳng định ông như một người thầy đạo cao đức trọng của tầng lớp trí thức tân học. Những tác phẩm phục vụ cho người Pháp như *Phép lịch sử An Nam* của ông về sau cũng được Trần Chánh Chiếu nhìn nhận như một bằng chứng giao lưu văn hóa Nam Pháp trong đó Trương Vĩnh Ký đóng vai trò chủ động “... Ông này khi sanh tiền được nhà nước tin cậy mặc dầu chứ chẳng hề ý thể mà hại quê hương, chỉ vẽ cho các quan Lang sa biết lễ nghĩa và phong tục của con nhà An Nam, cho khỏi chỗ mích lòng nhau, làm cho mẹ gà phải thương con vịt...” (8). Sự khác biệt về tiêu chí đánh giá Trương Vĩnh Ký giữa học giới và chính giới ấy bắt nguồn từ những đặc điểm của quá trình tái cấu trúc xã hội cuối thế kỷ XIX ở Việt Nam, một quá trình diễn ra không đồng bộ, không triệt để và với nhiều mâu thuẫn. Joseph Buttlinger đã nhận định thực trạng phân hóa giai cấp không toàn diện và triệt để trong xã hội Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám 1945 như sau “Các hậu quả xã hội của sự thay đổi về kinh tế đã phá hủy xã hội truyền thống Việt Nam một cách cũng hữu hiệu như là sự chinh phục xứ Đông Dương đã phá hủy cơ cấu chính trị của xứ Việt Nam thuộc các quan lại... Về mặt lịch sử, quá trình này vừa là một sự thoái bộ vừa là một sự tiến triển xã hội. Đặc điểm thoái bộ của nó là sự nảy sinh của một bên là giai cấp đại địa chủ nửa phong kiến và một bên là một giai cấp đông đảo tá điền và vô sản nông thôn. Đặc điểm tiến triển là sự phát triển, trên một phạm vi hạn hẹp và theo những hình thức phù hợp với sự thống trị của ngoại nhân, của các loại giai cấp xã hội mà thương nghiệp và kỹ nghệ đã tạo ra ở phương Tây” (9). Quá trình tái cấu trúc xã hội không đồng bộ ấy cũng trình hiện trên phương diện văn hóa, chẳng hạn việc sử dụng chữ quốc ngữ thay chữ Hán mà Trương Vĩnh Ký là một trong những người tiên phong đã được Léon Vandermeersch nhận định như sau “Ở Việt Nam, việc từ bỏ chữ Hán đã thực sự giải phóng một lượt tầng lớp trí thức khỏi tất cả những trở ngại của văn hóa truyền thống. Nhưng thay vì là sự nhảy vọt của cả nước lên trình độ các nước tiên tiến, kết quả lại chỉ là mở đường cho lớp tinh hoa người Việt thấm nập một cách toàn hảo văn hóa phương Tây trong từng cá thể một, và cùng lúc làm cho lớp tinh hoa này mất gốc rễ. Vào thời thực dân Pháp, không một thuộc địa nào khác lại cung cấp cho chính quốc nhiều điển hình cá nhân tiếp nhận văn hóa thành công đến thế, nhưng đó là những thành công bật gốc khỏi môi trường dân tộc” (10). Từ góc độ này, có thể thấy được yếu tố “bật gốc” qua cả những nỗ lực bám víu vào truyền thống của Trương Vĩnh Ký, những yếu tố sẽ phát triển thành tấn bi kịch “mồ côi truyền thống” của nhiều thế hệ trí thức Việt Nam cho đến 1945.

Không ai phủ nhận những ưu thế mà nổi bật là tư duy logic và phương pháp khoa học Âu Tây trong học vấn của Trương Vĩnh Ký. Chưa rõ trong các bài báo về Thái Lan, Campuchia và Lào Trương Vĩnh Ký đã đề cập tới những vấn đề gì, song có thể nghĩ rằng ông đã ít nhiều sử dụng phương pháp so sánh dân tộc học tương tự khi viết về ngữ pháp tiếng Việt trong *Grammaire de la langue annamite* ông đã dùng phương pháp thống kê... Đặt vào bối cảnh khoa học xã

hội ở Việt Nam đương thời, đó là những phương pháp còn mới mẻ. Vũ Ngọc Phan đã nhận định “... Với tất cả những sách rất khác nhau do Trương Vĩnh Ký biên tập, dịch thuật, soạn và xuất bản trong thời gian 1863 – 1898, người ta thấy rõ ông là một nhà bác học có óc tổ chức và có phương pháp, chứ không còn phải là một nhà văn như những nhà văn khác” (11). Tuy nhiên dù rằng Trương Vĩnh Ký có một học vấn bách khoa so với nhiều người cùng thời, thì cái học vấn ấy cũng còn rất nhiều khiếm khuyết. Chi tiết ông biết tới 27 thứ tiếng mà nhiều công trình trước nay vẫn chép lại của nhau chẳng hạn vẫn là một đề tài đang gây tranh cãi, và có lẽ cũng đã đến lúc đặt vấn đề xóa bỏ màn sương mù trên học vấn của Trương Vĩnh Ký, ví dụ về trình độ chữ Hán của ông. Nhiều người vẫn nói Trương Vĩnh Ký giỏi chữ Hán và chữ Nôm, nhưng thật ra không phải như vậy. Thời gian tập trung học tập chữ Hán của ông, theo những tài liệu được biết tới hiện nay là rất ngắn, chủ yếu chỉ trong vài năm trước 1847, trước khi ông vào trường Pinang. Dĩ nhiên từ 1860 trở đi ông cũng mất nhiều thời gian và công sức để tự học chữ Hán và chữ Nôm, song so với các nhà nho phải học đủ cả kinh sử tử tập thì học vấn về Hán học của Trương Vĩnh Ký chưa thể nói là có hệ thống. Không lạ gì mà trong việc phiên âm các văn bản Hán Nôm ông đã sai khá nhiều, hay ở nhiều chú thích điền cố lịch sử và văn học Trung Quốc trong *Truyện Kiều* và *Lục Vân Tiên*, ông đã thể hiện sự thông minh nhiều hơn là một căn bản vững chắc về Hán học. Phần lớn các bài thơ Đường luật chữ Hán và chữ Nôm của ông trong *Sĩ Viện gia thảo* (12) cũng không theo đúng thể cách khai thừa chuyển hợp, thậm chí bốn câu thực và luận trong bài thơ “Cuốn sổ bình sanh công với tội” cuối đời của ông cũng không đăng đối về từ ngữ, tóm lại không thể coi Trương Vĩnh Ký là một người giỏi Hán Nôm. Ngay cả đôi câu đối quán thủ hai chữ Sĩ Tải chép đầu quyển *Sĩ Viện gia thảo* “Sĩ hà sự, viết thượng chí, Tải hồ đạo, thị vi kinh” (Sĩ việc gì, nói trọng chí, Chở ở đạo, ấy là kinh) cũng rất rối rắm về chữ nghĩa, hay câu cuối bài thơ đề từ trong *Miscélanées* “Ngữ Mạnh từng lai tiện dị thông” cho thấy ông có học vấn khá chấp vá về kinh điển Nho gia, vì không nhà nho nào gọi tắt *Luận ngữ* và *Mạnh tử* là Ngữ Mạnh mà chỉ có thể gọi là Luận Mạnh. Trên một số phương diện khác, cái gọi là những công hiến sử học của Trương Vĩnh Ký trong *Cours d'histoire annamite* (à l'usage des écoles de la Basse – Cochinchine) viết bằng tiếng Pháp thật ra chủ yếu chỉ là rút gọn các bộ sử Việt Nam vốn có trong đó có *Đại Việt sử ký toàn thư* in từ thời Lê, *Đại Nam thực lục tiền biên* in năm Thiệu Trị thứ 4 (1844), *Đại Nam thực lục chính biên đệ nhất kỷ* in cuối năm Tự Đức thứ 1 (1848 – 1849), dĩ nhiên cũng có tham khảo tài liệu, thư từ của các giáo sĩ và một số truyền thuyết dân gian. Chẳng hạn trong khi các sử thần nhà Nguyễn không giấu diếm sự xấu xa trong hoàng tộc mà chép Mỹ Đường (con hoàng tử Cảnh) thông dâm với mẹ ruột khiến Minh Mạng phải giết chết bà Tống Thị Quyên, thì Trương Vĩnh Ký lại viết rằng Minh Mạng thông gian với chị dâu rồi giết chết bà. Nếu nhớ lại rằng Minh Mạng vốn là một ông vua cứng rắn với đạo Thiên chúa thì có thể đoán định rằng truyền thuyết này chỉ có thể do nạn nhân của ông ta tức các giáo dân đặt ra để bôi nhọ đối

phương như một cách trả thù về mặt tâm lý. Cách phân kỳ lịch sử của Trương Vĩnh Ký trong bộ sử nói trên lại càng không có tiêu chuẩn khoa học gì mà nói: ông chia lịch sử Việt Nam làm ba thời kỳ, thời kỳ đầu là từ đầu đến Thiên Chúa giáng sinh, thời kỳ thứ hai là từ Thiên Chúa giáng sinh đến 1428 tức năm Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, thời kỳ thứ ba là từ 1428 trở đi, qua cả nội chiến Nam Bắc triều, Trịnh Nguyễn phân tranh, nội chiến Tây Sơn – Nguyễn Ánh và thời Nguyễn cho đến khi người Pháp xâm lược Việt Nam, bỏ qua một cái mốc rất quan trọng là 1802, tức năm Việt Nam được thống nhất trở lại. Về tư liệu thì ông cũng mơ hồ như nhiều sử gia hiện nay – chẳng hạn các địa danh núi Kho ở Bình Định, núi Chúa ở Phú Yên qua quá trình Việt Hán hóa của các sử thần nhà Nguyễn đã biến thành Khố Sơn, Chủ Sơn, và Trương Vĩnh Ký đã chép tắt nhưng vì bản in tiếng Pháp không có dấu thanh điệu nên các địa danh nói trên đã biến thành Khô Sơn, Chu Sơn, những địa danh mà chắc chắn cả những người nhiều đời sinh sống tại Bình Định, Phú Yên cũng không biết ở đâu. Hay trong đoạn viết về Mạc Công Bính cháu nội Mạc Thiên Tích, một vọng tộc nổi tiếng ở Hà Tiên từ thế kỷ XVIII, ông cũng lầm mà đọc là họ Trịnh (trong Hán tự, chữ Mạc có bộ áp có tự hình gần giống chữ Trịnh)... Cho nên nếu nhớ lại lời một người Pháp khen ngợi ông nhớ như in các nhân danh, địa danh ở Pháp thì đây quả là một chi tiết đáng buồn. Nếu so sánh phần viết về nhà Lê của Trương Vĩnh Ký với *Đại Việt sử ký toàn thư*

hì khá giống nhau, chỉ là được rút gọn hơn và không có đoạn tổng bình ở đầu mỗi đời vua, nên thật ra chủ yếu là ông kể lại bằng ngôn ngữ của mình, còn về thể tài thì bộ sử Việt Nam viết bằng tiếng Pháp để dạy cho học sinh Việt Nam ở Nam Kỳ thuộc Pháp ấy vẫn hoàn toàn nằm trong khuôn khổ phương pháp biên niên, chẳng hạn tiêu chuẩn phân kỳ cũng là sự tồn tại thân xác của các ông vua tức các đời vua không hơn không kém.

Từ cuối thế kỷ XIX đến nay, quá trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam đã liên tục chuyên hướng. Cho đến 1945, đó là quá trình phá vỡ thiết chế phong kiến, nhưng được thay thế bằng thiết chế tư bản chủ nghĩa trong cái biến thái thực dân của nó, quá trình này đã diễn ra một cách không trọn vẹn và với nhiều mâu thuẫn. Từ 1945 trở đi, đó là quá trình xây dựng một xã hội dân chủ hiện đại kiểu phương Tây trên đường hướng xóa bỏ ách nô dịch của ngoại nhân, nhưng được thay thế bằng những thiết chế phục vụ chiến tranh suốt ba mươi năm, quá trình này cũng đã diễn ra một cách không trọn vẹn và với nhiều mâu thuẫn. Văn nghiệp của Trương Vĩnh Ký lại hình thành ở một thời kỳ đặc biệt của lịch sử Việt Nam, khi tiến trình văn hóa không song hành với tiến trình chính trị như trong quá khứ. Những nhận định đề cao cũng như hạ thấp ông trước nay thật ra đều xuất phát từ chỗ nhấn mạnh một trong hai tiến trình nói trên, vấn đề chỉ là trong hoàn cảnh nào thì lực lượng nào nhấn mạnh tiến trình nào. Cho nên bị giằng xé giữa các định hướng tái cấu trúc xã hội có nội dung và tính chất rất khác nhau, văn nghiệp của Trương Vĩnh Ký trong hơn một thế kỷ qua đã không

ngừng được kiểm nghiệm lại, và mặc dù quá trình tái cấu trúc xã hội ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra một cách thống nhất trên lãnh thổ và toàn diện về nội dung song một nhận định thực sự đúng đắn về ông có lẽ vẫn còn ở phía trước. Bởi vì từ một Chứng sinh Trường Dòng trở thành một nhà học giả, từ một viên Thông ngôn của kẻ xâm lược trở thành một người hoạt động văn hóa, vị thế của Trương Vĩnh Ký trong văn hóa sử Việt Nam quả thật rất đổi chóng chên.

Tháng 8. 2006

(1) Xem Vũ Ngự Chiêu, *Petrus Key và ngoại ngữ*, Giao điểm, <http://giaodiem.com>

(2) “Vào giữa thế kỷ XIX, “bán con” là một hủ tục quen thuộc tại Đại Nam (cũng như Trung Hoa). Cho đến thập niên 1940, tức khoảng 100 năm sau ngày Petrus Key làm con nuôi các cố đạo, vẫn còn tục lệ bán con nói trên.

Trong khi đó, vì chính sách bài đạo của nhà Nguyễn, các giáo sĩ Kitô tìm đủ mọi cách để gia tăng số tín đồ. Trong kế hoạch gia tăng giáo dân trên có việc dùng tài lợi mua chuộc, nuôi dưỡng trẻ mồ côi, và mua con nít của những gia đình Lương nghèo khổ (như ăn mày) để huấn luyện làm thầy kẻ giảng, và nếu đứa trẻ thông minh, có thể huấn luyện làm giáo mục bản xứ. Tại Cao Miên, số tiền các giáo sĩ bỏ ra để rửa tội cho mỗi người ngoại đạo lên tới 100 quan vào năm 1858... Số trẻ em mồ côi hoặc con nhà nghèo bán cho các nhà tu hàng năm cũng khá quan trọng. Đa số “các chú” trong các “nhà Chúa Bời” đều là cô nhi hay con nhà nghèo được giáo sĩ bỏ tiền ra mua về” (Nguyễn Vũ, *Ngàn năm soi mặt*, Houston Văn hóa, Texas, 2002, tr. 196 – 197)

(3) *Đại Nam Thực lục*, Nxb. Khoa học, Sử học, Khoa học xã hội, Hà Nội, 1962 – 1976, tập XXIX, tr. 35 và 37

(4) Ngày 6. 4. 1878 Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định quy định: 1. Kể từ ngày 1. 1. 1882 các công văn, nghị định, quyết định, bản án, lệnh... đều phải viết bằng chữ quốc ngữ, các văn bản niêm yết công khai cũng phải viết bằng chữ quốc ngữ. 2. Kể từ ngày 1. 1. 1882 chỉ những ai biết chữ quốc ngữ mới được bổ dụng vào các cơ quan cai trị cấp phủ, huyện, tổng, và mới được xét tăng trật.

(5) Theo Bằng Giang, *Sương mù trên tác phẩm Trương Vĩnh Ký*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1994

(6) Xem thêm Cao Tự Thanh, *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 225

(7) Đặng Thúc Liêng, *Trương Vĩnh Ký hành trạng*, Xưa Nay, Sài Gòn, 1927

(8) Trần Chánh Chiêu, *Ông Đốc Ký*, *Lục tỉnh tân văn*, số 29, 1908.

(9) J. Buttinger, *Việt Nam: a dragon embattled, Vol. I – From colonialism to the Việt Minh*, Pall Mall Press, London, 1967, tr. 160 – 161

(10) Vandermeersch Léon, *Le nouveau Monde sinisé*, Presses Universitaires de France, Paris, 1986, tr. 149

(11) Vũ Ngọc Phan, *Nhà văn hiện đại*, Khai Trí, Sài Gòn, 1960, quyển nhất, tr. 45

(12) *Sĩ Viện gia thảo*, sách chữ Hán chép tay, hiện được lưu giữ ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm, Hà Nội. Theo sự tìm hiểu của chúng tôi, đây chính là thủ bút của Trương Vĩnh Ký.

Nguồn: Trục Nhật Phi

Nguồn: <https://nhatbook.com/2018/08/22/truong-vinh-ky-trong-qua-trinh-tai-cau-truc-xa-hoi-o-viet-nam-nua-sau-the-ky-xix/>

www.vietnamvanhien.org

